

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NAM**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính 2015

HÀ NỘI, THÁNG 02 NĂM 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 điều chỉnh theo biên bản XĐGTDN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		100,317,246,330	89,538,576,869
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	71,262,490,405	63,566,704,622
1 Tiền	111		6,796,321,002	600,535,219
2 Các khoản tương đương tiền	112		64,466,169,403	62,966,169,403
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	6,362,000,000	8,500,000,000
1 Đầu tư ngắn hạn	121		6,362,000,000	8,500,000,000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22,045,500,203	16,076,891,981
1 Phải thu của khách hàng	131	VIII.2.1	12,007,972,731	9,941,311,859
2 Trả trước cho người bán	132	VIII.2.2	7,914,303,858	4,779,796,527
5 Các khoản phải thu khác	135	V.03	2,123,223,614	1,355,783,595
IV Hàng tồn kho	140		157,313,449	1,109,825,912
1 Hàng tồn kho	141	V.04	157,313,449	1,109,825,912
V Tài sản ngắn hạn khác	150		489,942,273	285,154,354
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		52,817,572	61,180,597
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		319,086,700	148,053,612
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	118,038,001	75,653,845
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.2.3		266,300
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		53,475,060,460	55,546,189,630
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
4 Phải thu dài hạn khác	218	V.06	-	-
II Tài sản cố định	220		919,725,190	1,066,143,831
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	919,725,190	1,066,143,831
- Nguyên giá	222		3,418,774,521	3,418,774,521
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2,499,049,331)	(2,352,630,690)
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	51,283,605,986	53,111,104,286
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		24,468,123,419	24,468,123,419
3 Đầu tư dài hạn khác	258		28,642,980,867	28,642,980,867
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)			(1,827,498,300)	
V Tài sản dài hạn khác	260		1,271,729,284	1,368,941,513
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	1,271,729,284	1,368,941,513
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		153,792,306,790	145,084,766,499

CÔNG TY TNHH MTV TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 1 Ngõ 135 Phố Núi Trúc - Kim Mã - Ba Đình - Hà Nội

Tel: (84-4) 38 463 512

Fax: (84-4) 38 443 260

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 điều chỉnh theo biên bản XĐGTDN

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		22,911,870,205	17,803,917,596
I Nợ ngắn hạn	310		22,911,870,205	17,803,917,596
2 Phải trả người bán	312	VIII.2.4	11,995,126,050	8,913,485,656
3 Người mua trả tiền trước	313	VIII.2.5	8,733,046,996	6,670,499,965
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	418,676,617	1,398,943,301
5 Phải trả người lao động	315		431,044,106	464,194,967
6 Chi phí phải trả	316	V.11		
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	806,415,528	112,081,799
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		527,560,908	244,711,908
II Nợ dài hạn	330			
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		130,880,436,585	127,280,848,903
I Vốn chủ sở hữu	410	V.13	130,880,436,585	127,280,848,903
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		43,287,788,896	43,287,788,896
5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		24,508,280,468	24,508,280,468
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		11,499,620,412	10,195,554,412
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		910,061,868	910,061,868
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8,814,296,981	8,814,296,981
12 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		41,860,387,960	39,564,866,278
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		153,792,306,790	145,084,766,499

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

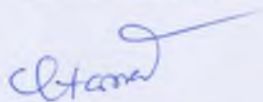
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 điều chỉnh theo biên bản XĐGTDN

Chỉ tiêu	ĐVT	Thuyết Minh	31/12/2015	01/01/2015
5 Ngoại tệ các loại	USD		1604,39	1611,2

Hà Nội, ngày 29 tháng 02 năm 2016

CÔNG TY TNHH MTV TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NAM

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hằng



Tổng giám đốc

Trịnh Văn Mạo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

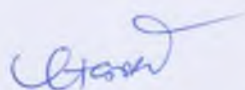
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết Minh	Năm 2015	Năm 2014
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.14	57,174,492,623	29,431,388,593
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		57,174,492,623	29,431,388,593
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.15	56,107,738,581	28,508,972,260
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1,066,754,042	922,416,333
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.16	8,575,115,159	6,035,644,605
7 Chi phí tài chính	22		1,827,498,300	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8 Chi phí bán hàng	24	VIII.2.6	2,634,500	44,578,560
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.2.7	3,597,151,917	2,662,511,728
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		4,214,584,484	4,250,970,650
11 Thu nhập khác	31		163,188,781	156,193,963
12 Chi phí khác	32		30,885,454	30,949,860
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		132,303,327	125,244,103
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4,346,887,811	4,376,214,753
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.17		84,974,901
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4,346,887,811	4,291,239,852

Hà Nội, ngày 29 tháng 02 năm 2016

CÔNG TY TNHH MTV TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NAM

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hằng



Trịnh Văn Mạo

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01		60,886,717,779	30,831,327,574
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(51,280,048,884)	(27,367,670,097)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,712,738,169)	(1,217,516,908)
4. Tiền chi trả lãi vay	4			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(78,500,000)	(175,416,810)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,760,546,611	1,512,879,599
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6,974,522,994)	(3,950,604,758)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2,601,454,343	(367,001,400)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10,000,000,000)	(11,700,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5,000,000,000	12,700,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(2,325,049,900)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10,093,294,207	7,504,136,218
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5,093,294,207	6,179,086,318
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		7,694,748,550	5,812,084,918
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		63,566,704,622	57,754,619,704
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1,037,233	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	71,262,490,405	63,566,704,622

Hà Nội, ngày 29 tháng 02 năm 2016

CÔNG TY TNHH MTV TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NAM

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hằng



Trịnh Văn Mạo

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH

(Theo phương pháp trực tiếp)


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển qua năm sau
A	B	C	1	2	3	4=1+2-3
I	Thuế	10	(73,455,884)	148,342,386	181,824,542	(106,938,040)
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	(7,615,101)	2,961,003	-	(4,654,098)
	<i>Thuế GTGT nộp thừa</i>		<i>(7,615,101)</i>	2,961,003		<i>(4,654,098)</i>
	<i>Thuế GTGT phải nộp</i>					-
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-			-
3	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	13	-			-
4	Thuế Xuất, nhập khẩu	14	-			-
5	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15	2,197,961	2,836,940	78,500,000	(73,465,099)
6	Thuế Tài nguyên	16	-			-
7	Thuế Nhà đất	17				-
8	Tiền thuê đất	18	(65,059,700)	124,126,146	98,985,250	(39,918,804)
9	Các khoản thuế khác	19	(2,979,044)	18,418,297	4,339,292	11,099,961
	<i>Thuế môn bài</i>			3,000,000	3,000,000	-
	<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>		<i>(2,979,044)</i>	<i>15,418,297</i>	<i>1,339,292</i>	<i>11,099,961</i>
	<i>Các loại thuế khác</i>		-	-	-	-
II	Các khoản phải nộp khác	30	1,396,745,340	2,547,123,868	3,536,292,552	407,576,656
1	Các khoản phụ thu	31	-	-	-	-
2	Các khoản phí, lệ phí	32	-	-	-	-
3	Các khoản khác	33	-	-	-	-
4	Thu điều tiết		-	-	-	-
5	Các khoản nộp phạt		32,608,188		22,155,400	10,452,788
6	Nộp khác theo TT 187		1,364,137,152	2,547,123,868	3,514,137,152	397,123,868
	TỔNG CỘNG (40=10+30)	40	1,323,289,456	2,695,466,254	3,718,117,094	300,638,616

Hà nội, ngày 29 tháng 02 năm 2016

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hằng



Tổng giám đốc



Trịnh Văn Mạo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

(tiếp theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Thiết bị y tế Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Y tế được thành lập theo Quyết định số 720/BYT-QĐ ngày 02/5/1996 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Tổng công ty chính thức chuyển thành Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu theo QĐ số 4317/QĐ – BYT ngày 16/11/2011 của Bộ Y tế và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 111335 ngày 19/10/1996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100124376 thay đổi lần thứ nhất ngày 20/04/2012.

Theo giấy chứng nhận kinh doanh số 0100124376 thay đổi lần thứ nhất ngày 20/04/2012 thì: Vốn điều lệ của Tổng Công ty là: **84.949.807.017 đồng** (Tám mươi bốn tỷ chín trăm bốn chín triệu tám trăm linh bảy nghìn không trăm mười bảy đồng)

Vốn pháp định: **6.000.000.000 đồng** (Sáu tỷ đồng chẵn)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ hậu cần, kinh doanh thiết bị y tế, vật tư tiêu hao, hóa chất dùng trong gia dụng và y tế.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh xuất nhập khẩu trang thiết bị, hóa chất, dụng cụ y tế;
- Kinh doanh các loại xe ô tô kể cả xe chuyên dụng như xe cứu thương;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Kinh doanh bất động sản, kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Xây dựng công trình y tế và dân dụng./.

Trụ sở chính

Trụ sở chính: Số 1 Ngõ 135 Phố Núi Trúc - Kim Mã - Ba Đình - Hà Nội

Tel: (84-4) 38 463 512 Fax: (84-4) 38 443 260

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

(tiếp theo)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán EFFECT.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế của các ngân hàng Công ty có giao dịch. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ đã được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái mua vào của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam công bố tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp giá đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tại thời điểm 31/12/2015, Tổng Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

(tiếp theo)

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm></u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 20
- Phương tiện vận tải	10
- Thiết bị quản lý	3 - 6
- Tài sản cố định khác	5

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Tổng Công ty là các khoản cho vay có thời hạn thu hồi dưới một năm, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày cho vay.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Tổng Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt chuyển các Công ty thành viên của Tổng Công ty Thiết bị y tế Việt Nam thành Công ty cổ phần và vốn góp của Tổng Công ty tại các đơn vị này được dựa trên biên bản bàn giao từ Công ty Nhà nước sang Công ty cổ phần.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước dài hạn được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau là các loại chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa. Tổng Công ty thực hiện việc phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 2 năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Tổng Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Tổng Công ty là doanh thu hoạt động kinh doanh và doanh thu hoạt động tài chính.

Doanh thu hoạt động kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu và sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích ghi nhận khi chuyển giao hàng hóa cho khách hàng, phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 05 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

(tiếp theo)

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

9. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

9.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Tại thời điểm 31/12/2015, Tổng Công ty không có công nợ phải thu cần trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

9.2 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Tổng Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất là 5% đối với cung cấp thiết bị y tế và 10% đối với hoạt động xây lắp và cung cấp dịch vụ hậu cần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tổng Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

9.3 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hoạt động kinh doanh các thiết bị y tế được ghi nhận trên cơ sở số lượng hàng xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2015	01/01/2015
Tiền mặt	204.326.042	82.862.000
Tiền gửi ngân hàng	6.591.994.960	517.673.219
<i>Tiền gửi ngân hàng - VND</i>	<i>6.556.874.863</i>	<i>483.425.517</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Ba Đình	-	101.054.626
Ngân hàng TMCP Đầu tư PT Việt Nam CN Ba Đình	912.286.696	224.078.293
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	4.674.408
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	17.892.267	20.569.052
Công ty CP Chứng khoán FPT	234.847	1.999.767
Ngân hàng TMCP hàng Hải (Quỹ HTSXDN)	820.375.936	131.049.371
Ngân hàng BIDV CN Ba Đình (Quỹ HTSXDN)	4.806.085.117	-
<i>Tiền gửi ngân hàng - USD</i>	<i>35.120.097</i>	<i>34.247.702</i>
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	34.247.702
Ngân hàng TMCP Đầu tư PT Việt Nam CN Ba Đình	35.120.097	
Các khoản tương đương tiền	64.466.169.403	62.966.169.403
Ngân hàng TMCP Đầu tư PT Việt Nam CN Ba Đình	26.000.000.000	21.000.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	4.000.000.000	4.000.000.000
Ngân hàng TMCP hàng Hải (Quỹ HTSXDN)	13.000.000.000	13.000.000.000
Ngân hàng BIDV CN Ba Đình (Quỹ HTSXDN)	21.466.169.403	24.966.169.403
Tổng cộng	71.262.490.405	63.566.704.622
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2015	01/01/2015
<i>Đầu tư ngắn hạn khác - Cho vay</i>	<i>6.362.000.000</i>	<i>8.500.000.000</i>
Tổng công ty cổ phần y tế DANAMECO		
Công ty Cổ phần MERUFA	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty CP TMDV và Thiết bị y tế Hà Huy	-	2.000.000.000
Công ty CP thiết bị y tế Việt Gia	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu y tế MAC Việt Nam	1.862.000.000	2.000.000.000
Tổng cộng	6.362.000.000	8.500.000.000

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2015	01/01/2015
<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>1.945.894.471</i>	<i>1.181.103.595</i>
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Y tế	284.898.169	284.898.169
Công ty Cổ phần Đầu tư Y tế và giáo dục Việt Nam	578.453.062	844.723.062
Tổng công ty cổ phần y tế DANAMECO	-	4.127.273
Công ty cổ phần thiết bị y tế MEDINSCO	-	9.509.091
Bệnh viện nhiệt đới Trung ương	-	27.846.000
Trung tâm Kiểm dịch y tế Quốc tế tỉnh Quảng Trị	-	10.000.000
Sở y tế tỉnh Tây Ninh	714.644.240	-
Bệnh viện y học Cổ truyền Tây Ninh	80.050.000	
Phải trả cổ phần hóa	287.849.000	
<i>Dư nợ 3388</i>	<i>177.329.143</i>	<i>174.680.000</i>
Công ty CP Đầu tư y tế và Giáo dục Việt Nam	174.680.000	174.680.000
Các đối tượng khác	2.649.143	-
Tổng cộng	2.123.223.614	1.355.783.595
4. Hàng tồn kho	31/12/2015	01/01/2015
Hàng hóa	157.313.449	1.109.825.912
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	157.313.449	1.109.825.912
5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/12/2015	01/01/2015
Thuế giá trị gia tăng	4.654.098	7.615.101
Thuế TNDN	73.465.099	
Thuế thu nhập cá nhân		2.979.044
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	39.918.804	65.059.700
Tổng cộng	118.038.001	75.653.845

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính 2015

(tiếp theo)

6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2015	2.664.630.886	- -	682.727.273	71.416.362	-	3.418.774.521
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Tăng do phân loại	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Giảm do phân loại	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2015	2.664.630.886	- -	682.727.273	71.416.362	-	3.418.774.521
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2015	1.837.822.418	- -	477.909.091	36.899.181	-	2.352.630.690
Khấu hao trong kỳ	82.517.016	-	50.133.743	13.767.882	-	146.418.641
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Giảm do phân loại	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2015	1.920.339.434	- -	528.042.834	50.667.063	-	2.499.049.331
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2015	826.808.468	- -	204.818.182	34.517.181	-	1.066.143.831
Tại ngày 31/12/2015	744.291.452	- -	154.684.439	20.749.299	-	919.725.190

7 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**a. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế MEDINSCO	633.237	8.130.532.693	633.237	8.130.532.693
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng y tế	153.600	1.536.000.000	153.600	1.536.000.000
Công ty Cổ phần Nhựa Y tế MEDIPLAST	792.700	14.801.590.726	792.700	14.801.590.726
Tổng cộng		24.468.123.419		24.468.123.419

b. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần Đầu tư Y tế và giáo dục Việt	105.700	1.097.502.577	105.700	1.097.502.577
Công ty Cổ phần MERUFA	594.000	9.254.423.744	594.000	9.254.423.744
Công ty CP Thương mại Đầu tư VIMEC	428.400	5.713.566.246	428.400	5.713.566.246
Tổng Công ty Cổ phần Y tế DANAMECO	358.333	12.577.488.300	358.333	12.577.488.300
Tổng cộng		28.642.980.867		28.642.980.867

8 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa	1.271.729.284	1.368.941.513
Tổng cộng	1.271.729.284	1.368.941.513

9 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2015	Số phải nộp	số đã nộp	31/12/2015
Thuế GTGT	(7.615.101)	2.961.003		(4.654.098)
Thuế TNDN	2.197.961	2.836.940	78.500.000	(73.465.099)
Thuế thu nhập cá nhân	(2.979.044)	15.418.297	1.339.292	11.099.961
Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(65.059.700)	124.126.146	98.985.250	(39.918.804)
Các khoản phải nộp khác	1.396.745.340	2.547.123.868	3.536.292.552	407.576.656
Tổng cộng	1.323.289.456	2.695.466.254	3.718.117.094	300.638.616

10 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2015	01/01/2015
Công ty CP TMDV và Thiết bị y tế Hà Huy	41.750.000	10.000.000
Công ty Đầu tư PT TM và Du Lịch D.I.T.O	49.400.000	49.400.000
Công ty cổ phần Liên doanh đầu tư quốc tế KLF	703.544.240	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu y tế MAC Việt Nam	1.154.284	
Bảo hiểm xã hội quận Ba Đình	9.799.743	49.684.347
Các đối tượng khác	767.261	2.997.452
Tổng cộng	806.415.528	112.081.799

11 Vốn chủ sở hữu

11.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2014	43.287.788.896	33.896.496.589	6.151.853.231	83.336.138.716
Lãi trong năm trước khác		5.760.529.689	4.291.239.852	4.291.239.852
Giảm khác		92.160.000	2.677.340.000	8.437.869.689
Số dư ngày 01/01/2015	43.287.788.896	39.564.866.278	8.814.296.981	91.666.952.155
Lãi trong năm nay khác		2.295.521.682	4.740.724.326	4.740.724.326
Giảm khác			4.306.136.102	4.398.296.102
Số dư ngày 31/12/2015	43.287.788.896	41.860.387.960	8.814.296.981	93.962.473.837

11.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015	01/01/2015
Vốn đầu tư của Nhà nước	43.287.788.896	43.287.788.896
Tổng cộng	43.287.788.896	43.287.788.896

11.3. Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2015	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2015
Quỹ đầu tư phát triển	10.195.554.412	1.304.066.000		11.499.620.412
Quỹ dự phòng tài chính	910.061.868			910.061.868
Tổng cộng	11.105.616.280	1.304.066.000	-	12.409.682.280

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

12 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu kinh doanh thiết bị y tế	56.949.715.895	29.054.266.231
Doanh thu cho thuê văn phòng	224.776.728	377.122.362
Tổng cộng	57.174.492.623	29.431.388.593
13 Giá vốn hàng bán	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn của thiết bị y tế đã bán	56.107.738.581	28.508.972.260
Tổng cộng	56.107.738.581	28.508.972.260
14 Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2015	Năm 2014
Lãi từ tiền cho vay và tiền gửi	1.820.242.684	2.053.354.499
Doanh thu hợp tác kinh doanh	344.361.733	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.037.233	
Cổ tức và lợi nhuận được chia	6.409.473.509	3.982.290.106
Tổng cộng	8.575.115.159	6.035.644.605
15 Chi phí thuế thu nhập hiện hành	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	65.912.796.563	35.623.227.161
Thu nhập miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	6.409.473.509	3.982.290.106
Doanh thu tính thuế TNDN	59.503.323.054	31.640.937.055
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	61.565.908.752	31.216.062.548
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.062.585.698)	424.874.507
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		84.974.901

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Giao dịch các bên liên quan

	Quan hệ với Tổng Công ty	Năm 2015	Năm 2014
Mua hàng		90.909.091	280.827.272
Tổng Công ty CP Y tế Danameco	Đơn vị nhận vốn góp	31.818.182	82.545.454
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế MEDINSCO	Công ty liên kết	59.090.909	190.181.818
Công ty cổ phần nhựa y tế MEDIPLAST	Công ty liên kết 0		8.100.000
Bán hàng		5.454.545	113.428.606
Tổng Công ty CP Y tế Danameco	Đơn vị nhận vốn góp	5.454.545	113.428.606
Cho vay		8.000.000.000	9.500.000.000
Công ty CP MERUFA	Đơn vị nhận vốn góp		3.500.000.000
Tổng công ty cổ phần y tế DANAMECO	Đơn vị nhận vốn góp	8.000.000.000	6.000.000.000
Lãi vay		371.388.890	605.844.721
Công ty CP MERUFA	Đơn vị nhận vốn góp	175.833.334	303.094.722
Tổng công ty cổ phần y tế DANAMECO	Đơn vị nhận vốn góp	195.555.556	302.749.999
Cổ tức		6.409.473.409	3.982.290.106
Công ty CP Thiết bị y tế MEDINSCO	Công ty liên kết	658.601.000	624.840.000
Công ty cổ phần nhựa y tế MEDIPLAST	Công ty liên kết	3.963.073.409	1.585.225.606
Công ty CP MERUFA	Đơn vị nhận vốn góp	712.800.000	831.600.000
Tổng công ty cổ phần y tế DANAMECO	Đơn vị nhận vốn góp	1.074.999.000	940.624.500

1.2 Số dư các bên liên quan

		31/12/2015	01/01/2015
Các khoản phải thu			
Đầu tư ngắn hạn khác - Cho vay		3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần MERUFA	Đơn vị nhận vốn góp	3.000.000.000	3.000.000.000
Các khoản phải thu khác		1.038.031.231	1.317.937.595
Dư nợ tài khoản 138		863.351.231	1.143.257.595
Công ty CP Tư vấn xây dựng y tế		284.898.169	284.898.169
Công ty CP Thiết bị y tế MEDINSCO			9.509.091
Tổng công ty CP y tế DANAMECO	Đơn vị nhận vốn góp		4.127.273
Công ty CP Đầu tư y tế và Giáo dục Việt Nam	Đơn vị nhận vốn góp	578.453.062	844.723.062
Dư nợ tài khoản 338		174.680.000	174.680.000
Công ty CP Đầu tư y tế và Giáo dục Việt Nam	Đơn vị nhận vốn góp	174.680.000	174.680.000

2. Những thông tin khác

2.1 Phải thu khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty CPTMDV và Thiết bị y tế Hà Huy	-	2.188.589
Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Thủy	-	27.500.000
Công ty CP Chăm sóc sức khỏe Việt Gia	-	15.501.458
Bệnh viện Quân y 121 Cục hậu cần quân Khu 9	-	199.275.000
Ban Quản lý dự án Quận Cái Răng	-	106.404.250
Trung tâm y tế huyện Yên Bình	-	25.080.000
Công ty CPXD và chuyển giao Công nghệ 678	1.164.449.970	1.557.058.770
Công ty CP Thiết Bị y tế Việt Gia	-	8.250.000
Bệnh viện Nhi Trung Ương	754.020.000	703.944.000
Bộ Y tế	100.000.000	150.000.000
Công ty TNHH Dược Phẩm Xuân Hòa	-	691.969
Công ty TNHH Kỹ Thuật Đức Anh	-	98.235.324
Sở Y tế Tây Ninh	4.723.678.000	6.427.182.499
Công ty TNHH Sản xuất và TM H&C	465.060.761	620.000.000
Công ty TNHH XNK Minh Châu	11.782.000	-
Ban Quản lý dự án Đầm Dơi	119.500.000	-
Ban Quản lý dự án Binh đoàn 16	4.567.120.000	-
Bệnh viện quận Thủ Đức	64.362.000	-
Trung tâm tim mạch Bệnh viện E	38.000.000	-
Tổng cộng	12.007.972.731	9.941.311.859

2.2 Trả trước cho người bán

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty CP Thiết Bị y tế Việt Gia	-	419.928.887
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu y tế MAC Việt Nam	7.914.303.858	4.359.867.640
Tổng cộng	7.914.303.858	4.779.796.527

2.3 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
<i>Tạm ứng</i>		
Hà Đăng Hạnh		62.300
Nguyễn Hoàng Dương		204.000
Tổng cộng	-	266.300

2.4 Phải trả người bán

	31/12/2015	01/01/2015
Tổng Công ty CP Y tế DANAMECO	80.400.000	90.800.000
Công ty CP TMDV và Thiết bị y tế Hà Huy	87.570.000	5.089.674.761
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế MEDINSCO	65.000.000	104.600.000
Công ty TNHH Thiết bị y tế Hamec	65.000.000	65.000.000
Công ty TNHH Sản xuất và TM H&C	-	149.506.224
DNTN sản xuất dịch vụ, thương mại Xuân Thắng	908.404.800	1.748.404.800
Công ty TNHH Thương mại và SX Thiết bị y tế Hoàng Nguyễn	108.399.500	157.845.250
Cửa hàng Thiết bị y tế số 10 Nguyễn Đăng Hiếu	-	2.500.000
Công ty CP Thiết bị y tế Việt Gia	847.818.000	
Công ty Cổ phần Thiết bị METECH	4.842.277.600	106.674.270
Công ty TNHH sản xuất và TM Anh Linh	293.440.500	
Công ty CP đầu tư TM và Du lịch D.I.T.O	-	1.241.100.000
Công ty CP Liên doanh đầu tư quốc tế KLF	4.652.815.650	
Công ty TNHHMTV Chứng khoán ngân hàng Đông Á	44.000.000	
Viện kỹ thuật hóa sinh và Tài liệu nghiệp vụ	-	88.180.351
Công ty TNHH Phát triển cơ khí nam hà Nội	-	64.200.000
Cửa hàng Thiết bị y tế Quang Đức	-	5.000.000
Tổng cộng	11.995.126.050	8.913.485.656

2.5 Người mua trả tiền trước

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty CP Thiết bị y tế Thái An	-	184.631.000
Ban quản lý dự án bệnh viện Đa khoa TP Hà Tĩnh	2.040.000.000	-
Công ty CP Xây dựng đầu tư Sông Hồng	200.000.000	-
Ban Quản lý dự án Binh đoàn 16		
Ban Quản lý dự án ĐTXD trực thuộc SYT Kiên Giang	480.510.246	
Ban Quản lý dự án vùng căn cứ cách mạng	6.012.536.750	5.376.521.465
Trung tâm tim mạch bệnh viện E	-	1.109.347.500
Tổng cộng	8.733.046.996	6.670.499.965

2.6 Chi phí bán hàng

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí khác bằng tiền	2.634.500	44.578.560
Tổng cộng	2.634.500	44.578.560

2.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nhân viên quản lý	1.843.394.400	1.465.820.400
Chi phí vật liệu quản lý	121.893.729	44.343.637
Chi phí đồ dùng văn phòng	134.773.388	135.880.458
Chi phí khấu hao tài sản cố định	146.618.641	155.137.896
Thuế, phí và lệ phí	127.957.146	9.213.024
Bảo hiểm XH, Kinh phí công đoàn	194.697.029	190.731.320
Chi phí dịch vụ mua ngoài	352.562.949	111.263.817
Chi phí bằng tiền khác	675.254.635	550.121.176
Tổng cộng	3.597.151.917	2.662.511.728

3. Thông tin so sánh

Hà Nội, ngày 29 tháng 02 năm 2016

CÔNG TY TNHH MTV TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NAM

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hằng

Tổng giám đốc



Trịnh Văn Mạo